

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58/2023/HNST**
Ngày: 03/8/2023
V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Thuở

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng

2. Bà Phạm Thu Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Cẩm Trang - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
tham gia:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 33/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2023/QĐXX - HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị U, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 98A14, khu phố 2, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị U (về tài sản):

- Bà Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977

Địa chỉ: 301C1, Phan Đình Phùng, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

- Bà Cao Thị Hoàng H, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 301C1, Phan Đình Phùng, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 473C4, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn K (về tài sản): Bà Đặng Thị Ngọc T2, sinh năm 1986. Địa chỉ: 473C4, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thu T1, sinh năm 1960.
Địa chỉ: 473C4, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)
- Bà Đặng Thị Ngọc T2, sinh năm 1986
Địa chỉ: 473C4, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị U trình bày:

Tôi và ông Đặng Văn K quen biết nhau, tự nguyện kết hôn vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú Tân, thành phố Bến Tre vào ngày 06/11/2013. Tôi và ông K là người quản lý, canh tác sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, diện tích 2,469 m² tọa lạc tại phường Phú Khương (nay là phường Phú Tân), thành phố Bến Tre từ năm 2013 đến nay, thửa đất do ông K đứng tên quyền sử dụng đất, trên thửa đất có căn nhà cấp 4 có diện tích 63 m² do tôi và ông K cùng nhau xây dựng lên, quản lý từ khi kết hôn cho đến nay. Trước đó vào năm 2002 tôi và ông K quen biết nhau và sống chung tại nhà tôi tại xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Sau đó, đến năm 2013 ông K nói tôi cùng ông K về quê ông K sinh sống, cùng nhau canh tác đất (hiện trạng ban đầu là đất ruộng) vì ở quê ông K có thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.469 m² do ông K đứng tên. Tôi đã đồng ý bán nhà của tôi ở xã Tân Thành Bình và đem tiền bán nhà theo ông K về quê ông K sống. Sau khi về quê ông K, tôi và ông K canh tác thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4 từ hiện trạng ban đầu là đất ruộng, sau đó lên vườn thì tôi và ông K trồng bưởi và nhiều cây trồng khác lấy đó làm thu nhập chính. Ngày 05/6/2013 ông K được cấp giấy phép xây dựng nhà ở có diện tích 63 m², tôi đã dùng phần tiền bán nhà của tôi góp vào phần chi phí xây nhà và chăm sóc vườn cây trên đất. Đến tháng 11 năm 2013 tôi và ông K đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú Tân, thành phố Bến Tre. Sau khi kết hôn cuộc sống của vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc nhưng mấy năm gần đây xảy ra mâu thuẫn, ông K luôn tỏ ra khó chịu với tôi từ những việc nhỏ nhất, ông luôn tìm cơ để chửi bới tôi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn nên tôi yêu cầu ly hôn với ông K. Tôi và ông K không có con chung và nợ chung.

Về tài sản chung: Tôi và ông K có tài sản chung là 2.469 m² đất thuộc thửa 39, tờ 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà tường, nay thuộc các thửa 580, 581 tờ bản đồ số 4. Vào năm 2022, ông K đã tiến hành sang tên cho bà Nguyễn Thu T1 là vợ cũ của ông K diện tích 2.000 m², nay thuộc thửa đất số 581 tờ bản đồ số 4, phần còn lại là thửa 580 tờ bản đồ số 4 có diện tích 491,8 m² do K đứng tên, khi ông K làm thủ tục sang tên cho bà T1 tôi không biết. Nay tôi yêu cầu chia đôi phần đất trên.

Tại bản tự khai, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà U là bà Nguyễn Thanh Lan trình bày:

Bà U và ông K có tài sản chung là 2.469 m² đất thuộc thửa 39, tờ 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà tường, nay thuộc các thửa 580, 581 tờ bản đồ số 4. Vào năm 2022, ông K đã tiến hành sang tên cho vợ cũ là bà Nguyễn Thu T1 diện tích 2.000 m², nay thuộc thửa đất số 581 tờ bản đồ số 4, phần còn lại là thửa 580 tờ bản đồ số 4 có diện tích 491,8 m² do K đứng tên, khi ông K làm thủ tục sang tên cho bà T1 bà U không biết. Nguồn gốc thửa đất trên là của ông K bà U cùng quản lý canh tác từ năm 2013 cho đến nay từ ban đầu là đất ruộng, sau đó lên vườn trồng một số cây trồng trên đất. Do bà U đã bỏ ra nhiều công sức đóng góp dùng tiền của mình để trang trải cuộc sống hàng ngày của bà U và ông K, quản lý chăm nom nhà cửa, mua tất cả các vật dụng, nội thất trong nhà, bà U đã góp công, góp sức, tiền bạc, vật chất để cải tạo, giữ gìn thửa đất hơn 10 năm nay nên tài sản là các thửa đất và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà U và ông K. Vì vậy, bà U yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 581 tờ 4 diện tích 2.000 m² tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre giữa ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thu T1.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 581 tờ 4 diện tích 2.000 m² tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu được chia ½ thửa đất 581, theo đo đạc có diện tích là 1.049,3 m² tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Đối với thửa 580 tờ 4 diện tích 491,8m² bà U yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 252,2 m², phần đất còn lại có nhà bà U đồng ý chia cho ông K và ông K có nghĩa vụ giao lại cho bà U ½ giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định giá.

Theo bản tự khai, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Văn K trình bày:

Năm 2006 tôi có quen bà U và được mời đi dự đám cưới người con của bà U, hôm đó tôi có uống rượu quá say nên không tự lái xe về nhà được, tôi đã ở lại ngủ qua đêm tại nhà bà U. Sáng hôm sau thì vợ con tôi đến tìm và cho là tôi có quan hệ bất chính với bà U. Tháng 12 năm 2012, tôi ly hôn với vợ tôi là bà T1. Về căn nhà 98A14, khu phố 2, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre tôi đã xin giấy phép xây dựng vào ngày 05/6/2013 và do tôi tự xây trước khi đăng ký kết hôn với bà U vào tháng 11/2013. Cho nên, bà U không có đóng góp tiền của vào căn nhà như bà U khai, tôi không đồng ý chia căn nhà này. Về thửa đất diện tích 2.469 m² là do tôi và bà T1 đứng tên mua từ năm 1991 trong thời gian hôn nhân. Đến năm 2012 chúng tôi ly hôn thì có thỏa thuận là để sau này các con lớn có gia đình mới chia. Năm 2022, con tôi đã lớn nên tôi có tách ra 2000 m² cho bà T1 đứng tên, hiện tại thửa 39 chỉ còn 491,8 m² do tôi đứng tên. Bà U không có trồng trọt hay chăm sóc

cây cối gì trên phần đất này. Tôi đồng ý ly hôn với bà U, tôi và bà U không có con chung, tài sản chung và nợ chung, tôi không đồng ý theo yêu cầu của bà U về việc chia phần đất nêu trên.

Tại phiên tòa, ông K đồng ý hỗ trợ bà U số tiền 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn K (về tài sản) là bà Đặng Thị Ngọc T2 trình bày:

Các phần đất bà Bùi Thị U yêu cầu chia là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông K và bà T1, không phải là tài sản chung của ông K và bà U, vì bà U về sống với ông K, ông K đã có đất này. Đối với căn nhà do ông K xây và đứng tên giấy phép xây dựng, bà U về sống ông K đã xây nhà xong. Việc bà U cho rằng có góp tiền để xây nhà là không có. Vì vậy, ông K không đồng ý theo yêu cầu của bà U, chỉ đồng ý hỗ trợ bà U số tiền 20.000.000 đồng

Theo bản tự khai, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu T1 trình bày:

Tôi và ông K đã ly hôn năm 2012 nhưng vẫn còn tài sản chung chưa chia trong đó có thửa đất số 39 tờ bản đồ số 4, diện tích 2.649 m² tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Năm 2022, tôi và ông K cùng con là T2 đã thỏa thuận cho tôi đứng tên 2.000 m² thuộc thửa 581, ông K đứng tên 491,8 m² thửa 580, tôi và ông K đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà U cho rằng đất thửa 39 là tài sản chung của bà và ông K là không đúng, vì đây là đất của vợ chồng tôi mua năm 1991, đất do ông K đứng tên, tôi không đồng ý theo yêu cầu của bà U.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U, cụ thể:

+ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà U đối với ông K. Bà U và ông K không có con chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U về yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà trên thửa 580, tờ bản đồ số 4 do ông K đứng tên quyền sử dụng đất; ông K có nghĩa vụ hoàn trả cho bà U số tiền 76.256.590 đồng và công sức gìn giữ, chăm sóc đối với thửa đất số 580 tờ bản đồ số 4.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà U về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký ngày 20/7/2022 giữa ông K, bà T2 và bà T1 đối với thửa đất 581, tờ bản đồ số 4 do bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị U về việc tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 581, tờ bản đồ số 4 do bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà U về việc yêu cầu chia đôi thửa đất 581, tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà U về việc yêu cầu chia thửa đất 580, tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, diện tích yêu cầu chia 252,2 m².

+ Ghi nhận ông K đồng ý hỗ trợ cho bà U số tiền 20.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, chia tài sản chung nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú và bất động sản tranh chấp cùng tại phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Bùi Thị U và ông Đặng Văn K đăng ký kết hôn vào ngày 06/11/2013 tại Ủy ban nhân dân phường Phú Tân, thành phố Bến Tre theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì xảy ra mâu thuẫn, bà U yêu cầu ly hôn, ông K cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà U nên công nhận sự thuận tình ly hôn của bà U ông K.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống bà Bùi Thị U và ông Đặng Văn K không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Ông Đặng Văn K cho rằng ông và bà Bùi Thị U không có tài sản chung. Bà Bùi Thị U cho rằng bà và ông K có tài sản chung là thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.469 m² nay là thửa 580, 581 tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre. Thửa 580 có diện tích 491,8 m² do ông Đặng Văn K đứng tên quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 63 m². Thửa 581 có diện tích 2.000 m² do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên. Căn cứ bà U cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông K là do ông bà cùng quản lý canh tác từ năm 2013 cho đến nay từ ban đầu là đất ruộng, sau đó lên vườn trồng một số cây trồng trên đất, bà đã bỏ ra nhiều công sức đóng góp, góp công, góp sức, tiền bạc, vật chất để cải tạo, giữ gìn

thửa đất hơn 10 năm nay nên tài sản là các thửa đất và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà và ông K.

[5.2] Nhận thấy, theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc thửa đất là của ông Đặng Văn K, bà Nguyễn Thu T1 nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Tấn bà Bùi Thị Duyên Xinh vào năm 1991. Ông Đặng Văn K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.469 m² tọa lạc phường Phú Tân (trước đây là phường Phú Khương), thành phố Bến Tre vào năm 2002 (hộ ông Đặng Văn K). Ông K bà T1 kết hôn vào năm 1986, năm 2012 ông bà ly hôn (Bản án số 04/2012/HNGĐ-ST ngày 06/3/2012) nhưng không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này, vì vậy thửa đất này vẫn thuộc tài sản chung của ông K và bà T1. Năm 2022, ông K đã làm thủ tục đề nghị tách thửa đất 39 thành 02 thửa 580 diện tích 491,8 m² và thửa 581, diện tích 2.000 m². Ngày 20/7/2022 ông Đặng Văn K, bà Đặng Thị Ngọc T2, bà Nguyễn Thu T1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, nội dung hợp đồng ông K bà T1 từng là vợ chồng, đã ly hôn, bà T2 là con chung ông K bà T1, các bên là thành viên hộ ông K cùng tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đất thỏa thuận tặng cho bà T1 thửa đất 581 tờ 4, bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022. Việc lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đúng trình tự pháp luật quy định nên việc bà U yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho này là không có căn cứ, đồng thời không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 581, tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

[6] Ngày 06/11/2013 bà U và ông K đăng ký kết hôn, do đó quan hệ vợ chồng của ông bà được pháp luật thừa nhận từ ngày 06/11/2013. Bà U thừa nhận các thửa đất trên do ông K đứng tên và căn nhà trên đất do ông K tiến hành xây dựng trước ngày ông bà đăng ký kết hôn nhưng bà đã có công sức đóng góp, góp công, góp sức, tiền bạc, vật chất để cải tạo, giữ gìn thửa đất hơn 10 năm nay nên tài sản là các thửa đất và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà và ông K. Ông K không thừa nhận đây là tài sản chung của ông bà và không đồng ý theo yêu cầu của bà U. Nhận thấy, bà U và ông K đã chung sống từ năm 2013 đến nay, các thửa đất và căn nhà được hình thành trước hôn nhân của ông bà nên việc bà U cho rằng đây là tài sản chung là không có cơ sở. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bà U về việc yêu cầu được chia ½ thửa đất 580, 581 tờ bản đồ số 4 như đã nêu trên.

[7] Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*”, cho nên cần tính công sức đóng góp của bà U đối với tài sản của ông K là thửa 580 tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[7.1] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04/4/2023 thể hiện: Thửa 580 tờ bản đồ số 4 có diện tích 491,8 m², trên đất có căn nhà móng cột dầm bê tông cốt thép, xây tường bao, nền lát gạch Ceramic, trần

nhựa, mái tôn tráng kẽm diện tích 64,1 m² trị giá là 131.110.400 đồng (64,1 m² x 2.045.400 đồng) ; nhà tiền chế khung cột thép, mái tôn tráng kẽm diện tích 14,6 m² trị giá là 17.839.125 đồng (14,6 m² x 588.750 đồng); hàng rào, cổng rào khung lưới B40; nhà bếp cột gỗ, nền đất, mái tôn tráng kẽm + lá, vách gỗ + tôn; cây trồng gồm 04 cây mai kiểng, 02 cây xoài, 03 cây dừa, 01 cây ổi, 01 cây sơ ri.

[7.2] Giá trị tài sản trên thửa 580 gồm: 100 m² đất ở x 5.000.000 đồng/m² + 391,8 m² đất lúa x 2.800.000 đồng/m² + nhà 64,1 m² x 2.045.400 đồng/m² + nhà tiền chế 14,6 m² x 588.750 đồng/m² + nhà bếp 15,7 m² x 133.250 đồng/m² + 02 cây xoài 1.540.000 đồng + 03 cây dừa 4.950.000 đồng + 01 cây ổi 154.000 đồng + 01 cây sơ ri 990.000 đồng = 1.746.472.175 đồng.

Sau khi nghiên cứu, xem xét, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, nhận thấy công sức đóng góp của bà U được tính như sau: 1.746.472.175 đồng x 15% = 261.970.826 đồng. Do đó, số tiền buộc ông K thanh toán lại cho bà U là 261.970.826 đồng

Ghi nhận việc ông Đặng Văn K đồng ý hỗ trợ bà U số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông K có nghĩa vụ giao cho bà U là : 261.970.826 đồng + 20.000.000 đồng = 281.970.826 đồng.

[8] Về chi phí thu thập chứng cứ bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...là 16.699.000 đồng buộc bà Bùi Thị U phải chịu nhưng do bà đã nộp tạm ứng trước nên bà không phải nộp thêm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí:

- Bà Bùi Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm

- Bà Bùi Thị U phải chịu án phí đối với yêu cầu về tài sản đối với các thửa đất 580, 581 không được chấp nhận, cụ thể giá trị tài sản là : 491,8 m² (300 m² đất ở 5.000.000 đồng/m² + 391,8 m² x 2.800.000 đồng/m²) x ½ + (2.000 m² x 2.800.000 đồng/m²) x ½ = 3.598.520.000 đồng. Vì vậy, án phí của số tiền 3.598.520.000 đồng là 72.000.000 đồng + 1.598.520.000 đồng x 2% = 103.970.040 đồng.

Tổng số tiền án phí bà U phải chịu là 300.000 đồng + 103.970.040 đồng = 104.270.040 đồng nhưng do bà U là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

- Ông Đặng Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 261.970.826 đồng x 5% = 13.098.541 đồng nhưng do ông K là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 39, các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 166, 167 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Bùi Thị U và ông Đặng Văn K.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị U và ông Đặng Văn K đều khai không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị U về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký ngày 20/7/2022 giữa ông Đặng Văn K, bà Đặng Thị Ngọc T2 và bà Nguyễn Thu T1 đối với phần đất thuộc thửa 581, tờ bản đồ số 4 diện tích 2.000m² tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị U về việc tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 581, tờ bản đồ số 4 diện tích 2.000m² tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị U về việc được chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất có diện tích 1.049,3m² thuộc một phần thửa 581, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thu T1 đứng tên quyền sử dụng đất (ký hiệu 581-2, có họa đồ kèm theo)

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị U về việc chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là 252,2m² và căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 580, tờ bản đồ số 4 tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do ông Đặng Văn K đứng tên quyền sử dụng đất (ký hiệu 580-1, có họa đồ kèm theo)

3.5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị U.

- Buộc ông Đặng Văn K có trách nhiệm giao lại cho bà Bùi Thị U số tiền 261.970.826 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu chín trăm bảy nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng) là công sức đóng góp của bà Bùi Thị U đối với tài sản thuộc thửa đất số 580, tờ bản đồ số 4, tọa lạc phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do ông Đặng Văn K đứng tên quyền sử dụng đất.

- Ghi nhận việc ông Đặng Văn K hỗ trợ cho bà Bùi Thị U số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Bà Bùi Thị U và ông Đặng Văn K đều khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về chi phí thu thập chứng cứ là 16.699.000 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng) buộc bà Bùi Thị U phải chịu nhưng do bà đã nộp tạm ứng trước nên bà không phải nộp thêm.

6. Về án phí: Bà Bùi Thị U ông Đặng Văn K được miễn toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm và dân sự sơ thẩm (người cao tuổi)

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường Phú Tân (1b)
- Các đương sự (4b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Thuở

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA